

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 06503 0710051

Pomina
POMINA STEEL MILL

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III/2010**

Tháng 10/2010

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina

Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương

Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862

Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo QĐ số 1677/2000/QĐ-BTC ngày

25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số

23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý: 03 Năm: 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 03		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.348.101.378.487	1.413.927.241.389	7.919.962.515.812	4.347.785.390.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24	0	374.457.250	7.182.626.650	1.033.723.890
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	3.348.101.378.487	1.413.552.784.139	7.912.779.889.162	4.346.751.666.130
4. Giá vốn hàng bán	11	25	3.089.740.045.273	1.141.012.394.294	6.891.586.916.138	3.696.720.207.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		258.361.333.214	272.540.389.845	1.021.392.973.024	650.031.458.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	24.263.438.981	14.483.107.715	160.239.675.312	20.813.803.458
7. Chi phí tài chính	22	26	168.085.989.130	65.004.665.716	479.204.786.686	113.406.322.867
- Trong đó lãi vay:	23		57.376.922.357	11.607.996.617	149.732.560.664	28.135.171.914
8. Chi phí bán hàng	24		6.510.594.252	4.912.945.278	17.741.106.824	11.102.891.485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.667.452.447	2.419.331.530	25.136.030.995	7.010.241.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		98.360.736.366	214.686.555.036	659.550.723.831	539.325.806.017
11. Thu nhập khác	31		32.626.620	0	345.950.659	9.597.517
12. Chi phí khác	32		8.258.762.652	8.073.521.861	23.310.444.364	24.699.547.339
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-8.226.136.032	-8.073.521.861	-22.964.493.705	-24.689.949.822
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		90.134.600.334	206.613.033.175	636.586.230.126	514.635.856.195
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	0	15.451.755.343	19.247.308.877	38.567.959.676
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	4.427.418	0	826.516.403	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60	28	90.130.172.916	191.161.277.832	616.512.404.846	476.067.896.519
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	70		0	0	0	0
17.2. Lợi nhuận sau thuế UBND của cổ đông chính	80		90.130.172.916	191.161.277.832	616.512.404.846	476.067.896.519

Đơn vị tính: VNĐ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)
Nguyễn Minh Trường

Ngày 16 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Khánh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ: 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.739.961.914.694	2.461.780.900.342
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-3.333.038.257.899	-2.934.096.028.190
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-15.627.311.961	-13.253.382.901
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-46.284.323.495	-21.013.535.116
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-23.935.396.831	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		171.330.924.257	10.736.111.760
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-301.981.607.139	-167.379.144.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		190.425.941.626	-663.225.078.304
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-7.224.808.038
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-768.273.000.000	-1.452.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		414.500.000.000	868.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-10.375.000.000	-333.125.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.189.089.927	12.237.434.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-355.958.910.073	-579.320.498.621
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			320.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		-2.819.061.000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.303.774.271.948	2.257.264.743.048
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-2.062.661.815.142	-1.127.085.478.944
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-81.500.473.000	-30.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		156.792.922.806	1.420.179.264.104
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-8.740.045.641	177.633.687.179
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.501.040.849	58.682.719.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-991.722.837	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		52.769.272.371	236.316.406.910

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Nhật Trường

Ngày 19 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Khánh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B01-DN
 Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày
 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.119.812.275.715	5.959.116.357.399
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.090.568.302.249	3.928.781.545.498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.769.272.371	557.506.308.294
1. Tiền	111		59.524.208	240.431.121.701
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.709.748.163	317.075.186.593
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		271.000.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	128		271.000.000.000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư NH	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.097.581.409.302	1.323.983.989.349
1. Phải thu khách hàng	131		1.363.261.656.365	1.227.052.357.053
2. Trả trước cho người bán	132		728.111.814.198	92.456.318.482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		6.207.938.739	4.475.313.814
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		2.449.672.222.266	2.001.287.180.004
1. Hàng tồn kho	141		2.472.372.222.266	2.046.687.180.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-22.700.000.000	-45.400.000.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		219.545.398.310	46.004.067.851
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.351.654.028	1.892.591.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.578.633.902	42.968.781.091
3. Các khoản thuế phải thu	154		513.760	35.383.767
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		170.614.596.620	1.107.311.094
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+255+260)	200		2.029.243.973.466	2.030.334.811.901
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		45.000.000.000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	212		45.000.000.000	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.739.383.398.625	1.869.207.909.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.673.314.478.809	1.641.415.146.741
- Nguyên giá	222		2.417.249.982.436	2.222.194.527.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-743.935.503.627	-580.779.380.773
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		51.385.109	154.738.442
- Nguyên giá	228		364.691.580	364.691.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-313.306.471	-209.953.138
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		66.017.534.707	227.638.024.643
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0

- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		93.981.125.000	833.125.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		82.773.000.000	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.208.125.000	833.125.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
Lợi thế Thương Mại	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		150.879.449.841	160.293.777.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		150.556.589.354	159.144.400.185
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		322.860.487	1.149.376.890
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.119.812.275.715	5.959.116.357.399
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.361.060.455.513	3.793.541.488.081
I. Nợ ngắn hạn	310		3.522.461.805.122	2.830.675.293.694
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2.329.918.969.628	2.058.236.481.932
2. Phải trả người bán	312		446.325.017.477	572.794.327.607
3. Người mua trả tiền trước	313		784.366.971	6.804.713.165
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		137.896.180.345	159.024.895.271
5. Phải trả người lao động	315		45.432.454	712.047.117
6. Chi phí phải trả	316		277.953.104.197	16.581.418.462
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		320.581.346.363	7.982.688.647
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng & Phúc lợi	323		8.957.387.687	8.538.721.493
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327		0	0
II. Nợ dài hạn	330		838.598.650.391	962.866.194.387
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		838.619.045.679	962.866.194.387
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-20.395.288	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.754.751.820.202	1.981.117.187.973
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.754.751.820.202	1.981.117.187.973
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.874.499.510.000	1.620.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-2.819.061.000	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-10.619.422.903	-21.737.072.263
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		207.630.629.035	5.908.442.404
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		43.715.312.445	6.593.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		607.344.852.625	370.352.817.832
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		4.000.000.000	184.457.681.345

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Nhật Trường

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]
Đỗ Văn Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty bao gồm Công ty cổ phần Thép Pomina và công ty con như sau :

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Pomina.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH thép Pomina là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999; và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 072073 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 8 năm 1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 6 năm 2008.

Theo biên bản họp Hội đồng Thành viên vào ngày 8 tháng 6 năm 2008 và theo quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 21 tháng 6 năm 2008, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, với tên gọi đầy đủ là Công ty cổ phần thép Pomina, vốn điều lệ của công ty cổ phần là 500.000.000.000 VND và công ty cổ phần sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH thép Pomina.

Ngày 1 tháng 8 năm 2008, Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 8 năm 2009.

Văn phòng và nhà máy Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại (không hoạt động tại tỉnh Bình Dương);
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Hoạt động kinh doanh trong năm 2010 của Công ty là sản xuất thép thanh, thép dầy.

Công ty con

Công ty cổ phần Thép – Thép Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 03 tháng 12 năm 2007.

Văn phòng và nhà máy Công ty con được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty con là : Sản xuất các sản phẩm từ thép; Kinh doanh các sản phẩm từ thép; Khai thác, kinh doanh cảng biển, đầu tư khai thác các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Công ty cổ phần Thép – Thép Việt trở thành công ty con của Công ty cổ phần Thép Pomina từ ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 99,5%

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định đã được đánh giá lại khi Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu thành công ty cổ phần.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước. Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3-2010 căn cứ vào các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 do Công ty mẹ kiểm soát.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn.
- Thành phẩm xuất kho theo phương pháp giá chuẩn

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 4 năm

4.8 Lợi thế do đầu tư

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu Vinashin kỳ hạn 10 năm phát hành ngày 20 tháng 9 năm 2007. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

4.9 Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của Công ty bao gồm các khoản chi phí phát sinh sau khi được cấp giấy phép thành lập cho đến khi Công ty hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và đi vào sản xuất chính thức. Những chi phí này được phân bổ trong 3 năm kể từ khi Công ty đi vào hoạt động chính thức.

4.10 Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

4.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế hoặc thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản hay công nợ với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ hứa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

370
CÔNG
OS PH
THÉP
MIN
INH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả với tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích một phần hay toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận để tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận này.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt – VND	59.524.208	431.121.701
Tiền gửi ngân hàng – VND	52.021.945.659	109.420.331.743
Tiền gửi ngân hàng – USD	678.319.061	21.634.152.768
Tiền gửi ngân hàng – EUR	9.483.443	1.020.702.082
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng - VND	-	425.000.000.000
	52.769.272.371	557.506.308.294
5.2 Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn >3 tháng - VND	271.000.000.000	-
5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu thương mại	1.363.261.656.365 (a)	1.227.052.357.053
Ứng trước cho nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư	728.111.814.198	92.456.318.482
Phải thu khác	6.207.938.739 (b)	4.475.313.814
	2.097.581.409.302	1.323.983.989.349

(a) Các khoản phải thu khách hàng từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty, bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng trong nước	1.362.716.417.299 (*)	1.220.519.422.148
Phải thu khách hàng nước ngoài	545.239.066	6.532.934.905
	1.363.261.656.365	1.227.052.357.053

(*) : Trong đó 1.239,045,330,254 VND là khoản phải thu từ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt - công ty mẹ.

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

(b) Bao gồm:	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Linder Gas - Điện tháng 12 chi hộ	3.143.482.600	3.434.950.887
Thuế nhà thầu nộp hộ Unisource	-	114.503.610
Khác	3.064.456.139	925.859.317
	6.207.938.739	4.475.313.814
5.4 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu	1.861.442.876.377	1.677.444.864.534
Công cụ, dụng cụ	2.912.370.307	2.895.315.962
Thành phẩm tồn kho	608.016.975.582	366.346.999.508
	2.472.372.222.266	2.046.687.180.004
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	22.700.000.000	-
<i>Giá trị thuần có thể thực hiện được</i>	2.449.672.222.266	2.046.687.180.004
5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trực cán, CCDC	5.370.909.166	461.550.007
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.654.685.046	1.092.072.205
Chi phí vận chuyển phối	-	112.349.758
Chi phí phân bổ vật tư khác	326.059.816	226.619.929
	8.351.654.028	1.892.591.899
5.6 Thuế phải thu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân (nộp thừa)	-	35.383.767
Thuế tài nguyên	513.760	-
	513.760	35.383.767
5.7 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	614.596.620	1.102.311.094
Ký quỹ ngắn hạn	170.000.000.000	5.000.000
	170.614.596.620	1.107.311.094

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư 31/12/2009	325.647.799.041	1.830.763.952.065	55.665.293.865	9.146.098.142	971.384.401	2.222.194.527.514
Mua trong kỳ	94.113.877.643	94.050.639.137	5.138.929.719	257.045.818	2.162.521.786	195.723.014.103
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(65.230.400)	(200)	(602.328.581)	-	-	(667.559.181)
Số dư 30/09/2010	419.696.446.284	1.924.814.591.002	60.201.895.003	9.403.143.960	3.133.906.187	2.417.249.982.436

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư 31/12/2009	31.658.170.937	514.594.880.010	30.184.858.573	4.301.361.903	40.109.350	580.779.380.773
Khấu hao	18.953.806.208	137.405.017.028	5.487.561.691	1.366.924.085	347.181.986	163.560.490.998
Giảm khác	-	-	(404.368.144)	-	-	(404.368.144)
Số dư 30/09/2010	50.611.977.145	651.999.897.036	35.268.052.122	5.668.285.988	387.291.336	743.935.503.627

Giá trị còn lại

Ngày 31/12/2009	293.989.628.104	1.316.169.072.055	25.480.435.292	4.844.736.239	931.275.051	1.641.415.146.741
Ngày 30/09/2010	369.084.469.139	1.272.814.693.966	24.933.842.881	3.734.857.972	2.746.614.851	1.673.314.478.809

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư 31/12/2009	364.691.580
Mua trong kỳ	-
Tăng khác	-
Số dư 30/09/2010	364.691.580
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư 31/12/2009	209.953.138
Khấu hao trong kỳ	103.353.333
Tăng khác	-
Số dư 30/09/2010	313.306.471
<i>Giá trị còn lại</i>	
Vào ngày 31/12/2009	154.738.442
Vào ngày 30/09/2010	51.385.109

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định dở dang (*)	12.107.294.119	50.507.020.469
Chi phí xây dựng nhà máy cán thép (**)	53.910.240.588	176.971.561.813
Sửa chữa tài sản cố định	-	159.442.361
	66.017.534.707	227.638.024.643

(*) : Gồm chi phí lắp đặt hệ thống điện cho nhà máy cán thép.

(**) : Đây là các chi phí xây dựng nhà máy cán thép và sẽ được kết chuyển sang tài sản cố định khi hoàn tất quyết toán vào đầu năm 2010.

5.11 Đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết	11.208.125.000 (*)	833.125.000
Khoản cấp vốn cho công ty con	82.773.000.000 (**)	-
	93.981.125.000	833.125.000

(*) : 11.208.125.000 VND là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Vô công nghiệp Hà Nam theo hợp đồng liên doanh và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700375759 ngày 29/07/2009, theo đó, Công ty góp 3 tỷ VND, tương đương với 25% vốn điều lệ.

(**) : 82.773.000.000 VND là khoản cấp vốn lại cho công ty con – Công ty CP Thép Thép Việt.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn		
- Diện tích 37.800 m ²	4.118.063.766	4.283.017.476
- Diện tích 5.090 m ²	1.465.778.459	1.519.677.740
- Diện tích 21.716 m ²	12.538.866.030	12.805.650.411
Chi phí chuẩn bị xây dựng nhà máy cán 2	3.272.728	-
Ngưng khấu hao quyền sử dụng đất chuyển sang phân bổ chi phí	334.709.532	-
Lợi thế do đầu tư	98.182.770.025	107.583.248.893
Chi phí chờ phân bổ nhà máy luyện phôi thép	10.894.748.292	9.662.507.086
Chi phí chuyển nhượng đất xây dựng ký túc xá	18.000.000.000	18.000.000.000
Tiền thuê đất	-	2.505.539.988
Chi phí sửa chữa, phụ tùng, khác	4.964.460.004	2.784.758.591
	150.556.589.354	159.144.400.185

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

5.13 Các khoản phải thu dài hạn

Phải thu vốn nội bộ cho Nhà máy luyện (*)	45.000.000.000	-
	45.000.000.000	-

(*) Khoản chuyển vốn đầu tư cho nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn tại KCN Phú Mỹ, Bà Rịa – Vũng Tàu.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m²/năm x 37.800 m²).
- Diện tích 5.090 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m² (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Công ty thuê đất Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008 cho dự án nhà máy luyện phôi thép của Công ty đã được chấp thuận theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28/10/2008. Theo hợp đồng thuê lại đất, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m²/năm cho diện tích 354.785,6 m², thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048.

Chi phí chuyển nhượng đất để xây dựng nhà ở cho công nhân theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 85/HĐCN-QSDĐ ngày 08 tháng 6 năm 2009 cho diện tích 5.000 m² tại lô H Khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ.

5.14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	322.860.487	1.142.849.075
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	6.527.815
	322.860.487	1.149.376.890

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	2.211.881.607.202	1.933.050.325.337
Nợ dài hạn đến hạn trả	118.037.362.426	125.186.156.595
	2.329.918.969.628	2.058.236.481.932

5.15 Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(a) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động bao gồm :

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Hạn mức VND	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Bình Dương	260B10 ngày 06/08/2010	1.000 tỷ	Thế chấp tài sản nhà xưởng và hàng tồn kho theo HĐTC số 01/09/10 ngày 10/09/10
Ngân hàng Đầu Tư Phát Triển – CN Bình Dương	0010/2009/00004244 ngày 06/02/2009	500 tỷ	Thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Sứ GD2	09.166009/HĐTDHM ngày 05/05/2009	300 tỷ	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HĐKT với Công ty Thép Việt
	09.783001/HĐTDHM ngày 01/06/2009	350 tỷ	Thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế (mua bán phôi)
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	LD1014600117 ngày 26/05/2010	500 tỷ	Không có đảm bảo bằng tài sản, thế chấp từ HĐKT với Cty Thép Việt
Ngân hàng Đầu Tư Phát Triển – TP HCM	00310/2009/0000633 ngày 06/07/2009	400 tỷ	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HĐKT với Công ty Thép Việt và Thép Pomina
Ngân hàng Đầu Tư Phát Triển – CN Phú Mỹ	01/09/02/1770447/HĐ ngày 18/08/2009	30 tỷ	Cầm cố các hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – TP HCM	0095/KH/09NH ngày 03/04/ 2009	690 tỷ	Thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty
	0358/KH/09NH ngày 30/09/2009	150 tỷ	Cầm cố các hợp đồng tiền gửi

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn đến 30/06/2010 gồm:

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM	195.056.392.660
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển – CN TPHCM	573.318.393.485
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN Bình Dương	288.951.628.806
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN TPHCM	859.386.961.915
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức	246.099.042.404
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	52.154.571.300
Chênh lệch đánh giá lại tỉ giá	(3.085.383.368)
	2.211.881.607.202

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

(b) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 5.20 dưới đây) :

	Số cuối kỳ
	VND
Hợp đồng 039D03 (27/06/2003)	6.156.000.000
Vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN TP.HCM	111.881.362.426
	<u>118.037.362.426</u>

5.16 Phải trả người bán và người mua ứng trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	VND		VND
Phải trả cho người bán	446.325.017.477 (*)		572.794.327.607
Người mua ứng trước	784.366.971		6.804.713.165
	<u>447.109.384.448</u>		<u>579.599.040.772</u>

(*) Đây là khoản phải trả chủ yếu cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và dịch vụ; trong đó, 131.137.325.013 VND là khoản phải trả Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt – công ty mẹ.

5.17 Thuế phải nộp

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	VND		VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-		8.757.991.219
Thuế nhập khẩu	(85.515.263)		33.307.823.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.760.488.214		116.775.054.343
Thuế thu nhập cá nhân	21.948.813		182.811.920
Thuế tài nguyên	-		1.214.560
Thuế XNK	59.199.258.581		-
	<u>137.896.180.345</u>		<u>159.024.895.271</u>

5.18 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	VND		VND
Tiền thuê đất KCN Phú Mỹ 1	-		3.375.489.351
Chi phí tiền điện	16.760.557.718		3.934.822.500
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	263.285.314.303		9.187.424.759
Tiền phôi thép, phí quảng cáo	-2.092.767.824		-
Chi phí khác	-		83.681.852
	<u>277.953.104.197</u>		<u>16.581.418.462</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	490.568.144	307.547.856
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	264.787.350	123.068.731
Chi phí tư vấn vật liệu chịu lửa	-	7.098.361.369
Vay tiền cá nhân	8.000.000.000	-
Tiền hàng ủy thác	229.002.990.869	-
Khoản vốn đầu tư vào công ty con	82.773.000.000	-
Phải trả khác	50.000.000	453.710.691
	320.581.346.363	7.982.688.647

5.20 Vay dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	-	-
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	838.619.045.679	1.088.052.350.982
Chênh lệch do đánh giá lại tỉ giá	-	-
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	-	(125.186.156.595)
	838.619.045.679	962.866.194.387

Là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Dương theo hợp đồng tín dụng cho dự án đầu tư phát triển số 039D03 ngày 27/06/2003 với các nội dung như sau :

- Mục đích sử dụng vốn vay : để thanh toán các chi phí liên quan đến xây dựng cơ bản, trang bị máy móc thiết bị của dự án sản xuất thép hình (nhà máy 2) với số tiền được vay là 147.754.449.000 VND.
- Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên 07/01/2004 và bắt đầu trả nợ sau 1 năm 3 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, nợ gốc được hoàn trả trong 24 kỳ hạn, mỗi kỳ 3 tháng.
- Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và thế chấp tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại lô L với diện tích 21.716 m².
- Theo lịch trả nợ, số nợ vay đến hạn thanh toán trong năm 2010 là 18.468.000.000 VND.

Và khoản vay tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh và CN Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng Ngoại Thương – CN TP. Hồ Chí Minh là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng tín dụng 0040/DTDA/07CD ngày 27 tháng 11 năm 2007 và được sửa đổi bổ sung lần 2 theo hợp đồng bổ sung số 0040/DTDA/07CD-SDBS2 ngày 17 tháng 6 năm 2009 với các nội dung như sau :

- Mục đích sử dụng vốn vay : để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, bao gồm cả lãi trong thời gian xây dựng của dự án nhà máy cán thép hợp kim, thép dự ứng lực công suất 450.000 tấn/năm, với số tiền được vay là 467.531.000.000 VND (tương đương 70% vốn cố định của dự án).

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

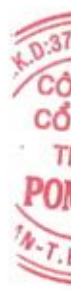
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

- Thời gian vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 17 tháng 6 năm 2009), thời gian ân hạn là 24 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn.
- Hình thức bảo đảm tiền vay : Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án.

5.20 Vay dài hạn (tiếp theo)

Và khoản vay tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Chi nhánh Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng Ngoại Thương – CN TP.Hồ Chí Minh là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng chuyển giao và tiếp nhận nợ vay số 0009/TD1/05CN/HDCG ngày 16 tháng 11 năm 2009, theo đó, Công ty tiếp nhận khoản nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 0009/TD1/05CN ngày 01 tháng 8 năm 2005 tại các ngân hàng này từ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt (công ty mẹ), với các nội dung như sau :

- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án nhà máy luyện phôi thép công suất 500.00 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, trong đó chi nhánh TP.Hồ Chí Minh và chi nhánh Vũng Tàu.
- Thời gian vay là 90 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 30 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn.
- Hình thức bảo đảm tiền vay : Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án. Đồng thời, Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt (công ty mẹ) tiếp tục cầm cố quyền đối với phần vốn góp vào Công ty cổ phần Thép Pomina, Công ty Thép Tây Đô, Công ty sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal và cam kết hỗ trợ tài chính cho Công ty trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

5.21 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm nay								
Số dư 31/12/2009	1.620.000.000.000	-	5.908.442.404	6.593.000.000	-	(21.737.072.263)	370.352.817.832	1.981.117.187.973
Tăng vốn góp bằng	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	254.499.510.000	35.000.000.000	-	-	-	-	(244.499.510.000)	45.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	616.512.404.846	616.512.404.846
Cổ đông thiểu số	-	-	59.012.866.760	18.113.290.241	-	-	107.411.874.608	184.538.031.609
Phân phối lợi nhuận	-	-	142.709.319.871	19.009.022.204	-	-	(161.718.342.075)	-
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(81.500.473.000)	(81.500.473.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(2.819.061.000)	-	-	(2.819.061.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	11.117.649.360	-	11.117.649.360
Trích quỹ PL&KT	-	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	4.286.080.414	4.286.080.414
Số dư 30/09/2010	1.874.499.510.000	35.000.000.000	207.630.629.035	43.715.312.445	(2.819.061.000)	(10.619.422.903)	607.344.852.625	2.754.751.820.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

5.21 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2010, vốn góp của chủ sở hữu là 1.874.499.510.000 VND, tăng 254.499.510.00 VND so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, trong đó :

- Phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu; theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông vào ngày 23 tháng 9 năm 2009, Công ty đã thống nhất phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho 01 cổ đông chiến lược, thặng dư vốn cổ phần là 35 tỷ đồng.
- Phát hành 24.449.951 cổ phiếu để chia trả 15% cổ tức năm 2009 theo NQ- ĐHCĐ ngày 10/04/2010.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.620.000.000.000	500.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	254.499.510.000	1.120.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	1.874.499.510.000	1.620.000.000.000
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong kỳ	-	152.101.364.065

Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	162.000.000	172.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	25.449.951	112.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	187.449.951	162.000.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ	Số đầu năm VND
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối		
- Tiền	-	(449.830.381)
- Phải thu	-	(3.995.749.028)
- Phải trả	-	(15.590.278.331)
- Vay ngắn hạn	203.604.343	(5.280.020.533)
- Xây dựng cơ bản	(10.823.027.246)	3.578.806.000
	(10.619.422.903)	(21.737.072.263)

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
6.1 Doanh thu			
	Q.3 - 2010	Q.3 - 2009	
	VND	VND	
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	2.965.261.476.023	1.290.394.856.717	
Doanh thu thép xuất khẩu	218.489.320.519	84.694.806.982	
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	59.096.090.020	38.837.577.690	
Doanh thu bán phối	105.254.491.925	-	
Doanh thu khác	-	-	
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu	-	374.457.250	
Doanh thu thuần	3.348.101.378.487	1.413.552.784.139	
6.2 Giá vốn hàng bán			
	Q.3 - 2010	Q.3 - 2009	
	VND	VND	
Giá vốn thép	2.958.259.138.623	1.102.173.811.785	
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	59.582.751.037	38.838.582.509	
Giá vốn phối	94.598.155.613	-	
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.700.000.000)	-	
	3.089.740.045.273	1.141.012.394.294	
6.3 Doanh thu tài chính			
	Q.3 - 2010	Q.3 - 2009	
	VND	VND	
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.794.899.878	10.013.768.417	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.468.539.103	4.469.339.298	
	24.263.438.981	14.483.107.715	
6.4 Chi phí tài chính			
	Q.3 - 2010	Q.3 - 2009	
	VND	VND	
Chi phí lãi vay	57.376.922.357	11.607.996.617	
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	110.330.792.144	53.396.669.099	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	-	-	
Chi phí tài chính khác	378.274.629	-	
	168.085.989.130	65.004.665.716	

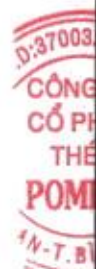
Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

6.5	Chi phí bán hàng	Q.3 - 2010 VND	Q.3 - 2009 VND
	Chi phí quảng cáo	4.795.187.528	4.376.986.935
	Chi phí vật liệu, bao bì	144.269.593	128.100.487
	Chi phí khấu hao	41.791.782	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.353.868.603	377.953.474
	Chi phí bằng tiền khác	175.476.746	29.904.382
		6.510.594.252	4.912.945.278
6.6	Chi phí quản lý	Q.3 - 2010 VND	Q.3 - 2009 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	2.600.797.362	1.072.500.862
	Chi phí điện, điện thoại	359.747.625	94.110.044
	Khấu hao tài sản cố định	1.543.277.061	164.727.273
	Thuế và lệ phí khác	1.028.000	500.000
	Dụng cụ quản lý	250.733.455	102.115.845
	Chi phí sửa chữa và bảo trì	71.370.577	69.773.996
	Phí ngân hàng	2.061.346.543	330.954.006
	Dịch vụ mua ngoài	1.643.411.554	-
	Chi phí khác	1.135.740.270	584.649.504
		9.667.452.447	2.419.331.530
6.7	Thu nhập khác	Q.3 - 2010 VND	Q.3 - 2009 VND
	Thu nhượng bán TSCĐ	-	-
	Thu nhập khác	32.626.620	-
		32.626.620	-
6.8	Chi phí khác	Q.3 - 2010 VND	Q.3 - 2009 VND
	Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
	Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	8.073.521.738	8.073.521.737
	Chi phí khác	-	124
		8.073.521.738	8.073.521.861

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Q.3 -2010 VND	Q.3 - 2009 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	90.134.600.334	206.613.033.175
Cộng (trừ) :	-	-
<i>Lợi nhuận tính thuế</i>	90.134.600.334	206.613.033.175
Thuế suất (15% x 50% và 25%)	7.5%	7.5%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	15.442.184.116
Chi phí lãi phạt thuế	185.240.914	9.571.227

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Q.3 -2010 VND	Q.3 - 2009 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) :		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	4.427.418	-
	<u>4.427.418</u>	<u>-</u>

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Q.3 - 2010	Q.3 - 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	90.130.172.916	191.161.277.832
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	187.416.618	82.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>480.91</u>	<u>2.331</u>

Thuyết minh lợi nhuận Quý 3 -2010 có sự chênh lệch nhiều so với cùng kỳ năm trước :

- Trong những tháng từ cuối quý 2-2010 cho đến hết quý 3 -2010, giá phôi thép thế giới tăng 21.0% trong khi giá bán thành phẩm thép trong nước tăng chậm 18.7% nên tỷ lệ giá vốn trên doanh thu tăng 15% so cùng kỳ năm trước.

- Do tính thời vụ nên tình hình tiêu thụ trong những tháng này có giảm.

- Tỷ giá tăng nên chi phí tài chính : lỗ tỷ giá tăng

- Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2010 của công ty vẫn đạt 101.0% lợi nhuận kế hoạch cả năm 2010 (lợi nhuận kế hoạch 2010 : 612 tỷ đồng).

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ với bên liên quan

Trong quý 2 năm 2010, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :-

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (mua)/bán VND</i>
Công ty TNHH TM SX Thép Việt	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	(32.743.636.519)
		Phí tài chính	(3.043.482.628)
		Phí ủy thác	(8.499.555.044)
		Bán thép thành phẩm	3.153.785.609.700

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2010, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị phải thu (phải trả) VND</i>
Công ty TNHH TM SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	1.239.045.330.254
		Phải trả tiền mua NVL	(254.367.978.389)

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

